

Phụ lục 01
CÁC MỎ ĐÃ CÓ KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

STT	Loại Khoáng sản	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ký hiệu mỏ	Suất đầu tư thực tế dự án khai thác (đồng)/ha	Tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản (= suất đầu tư x diện tích mỏ)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu (= 30% x tổng Tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác)
Thành phố Quy Nhơn							
1	Đất làm vật liệu san lấp	6,26	xã Phước Mỹ	ĐGTD-01	372.000.000	2.328.720.000	698.616.000
2	Đất làm vật liệu san lấp	16,79	xã Phước Mỹ	ĐGTD-02	372.000.000	6.245.880.000	1.873.764.000
Huyện Tuy Phước							
3	Đá làm VLXDĐT đất san lấp	27	xã Phước An	ĐGTD-03	3.504.000.000	94.608.000.000	28.382.400.000
Huyện Tây Sơn							
4	Đất làm vật liệu san lấp	2,24	xã Bình Thuận	ĐGTD-04	372.000.000	833.280.000	249.984.000
Huyện Phù Cát							
5	Đất làm vật liệu san lấp	2	xã Cát Hiệp	ĐGTD-05	372.000.000	744.000.000	223.200.000
6	Đất làm vật liệu san lấp	1,5	xã Cát Hanh	ĐGTD-06	372.000.000	558.000.000	167.400.000

Ghi chú: Khoản 3 Điều 68 Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định "Việc đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá về tiêu chí vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định 22/2012/NĐ-CP". Trong đó, suất đầu tư thực tế được lấy trung bình cộng của suất đầu tư của một số mỏ đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Dự án khai thác chia cho diện tích mỏ (như hướng dẫn tại khoản 3 Điều 68 Nghị định 158/2016/NĐ-CP)